

Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2019

**THÔNG BÁO KẾT QUẢ KIỂM TOÁN  
TẠI CÔNG TY CP CUNG ỨNG NHÂN LỰC QUỐC TẾ VÀ THƯƠNG MẠI**

Kính gửi: Tổng Giám đốc Công ty CP Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại

Thực hiện Quyết định số 1520/QĐ-KTNN ngày 29/8/2019 của Tổng Kiểm toán nhà nước về việc kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2018 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, Tổ Kiểm toán nhà nước đã tiến hành kiểm toán tại Công ty CP Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại từ ngày 30 tháng 9 năm 2019 đến hết ngày 11 tháng 10 năm 2019.

Căn cứ kết quả kiểm toán tại Biên bản kiểm toán của Tổ kiểm toán và Báo cáo kiểm toán của Đoàn kiểm toán, Kiểm toán nhà nước thông báo kết luận và kiến nghị kiểm toán để đơn vị biết và tổ chức thực hiện như sau:

**I. KẾT LUẬN KIỂM TOÁN**

Các kết quả kiểm toán về số liệu, nhận xét, đánh giá được thể hiện trong Biên bản kiểm toán của Tổ kiểm toán đã được ký với đơn vị ngày 11 tháng 10 năm 2019 và xác nhận số liệu quyết toán theo Phụ lục số 05/HSKT-KTNN kèm theo.

Sau đây là một số kết luận chủ yếu:

Năm 2018, Công ty đã tổ chức bộ máy quản lý và ban hành các quy định nội bộ để điều hành hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, qua kiểm toán cho thấy một số tồn tại như sau:

**1. Chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ tài chính, kế toán và quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công**

**1.1. Quản lý tài chính, kế toán**

**1.1.1. Quản lý tài sản**

\* Qua kiểm toán cho thấy công tác quản lý công nợ phải thu của đơn vị còn những tồn tại sau: Chưa thực hiện xác nhận công nợ đối với khoản phải thu khách hàng, khoản ứng trước cho người bán; Còn để công nợ khó đòi từ 10 đối tượng phải thu khách hàng và 05 đối tượng ứng trước cho người bán, tuổi nợ từ 3 năm đến 16 năm. Đến thời điểm kiểm toán, đối với một số đối tượng vẫn chưa có phương án thu hồi công nợ cũng như xác định mức thiệt hại do việc bị chiếm dụng vốn gây nên. Cụ thể như sau:

- Phải thu ngắn hạn khách hàng, đến 31/12/2018: 13.836trđ là khoản phát sinh tại Văn phòng Công ty, cuối năm chưa thực hiện việc xác nhận công nợ đối với khoản phải thu khách hàng (14 mã đối tượng), trong đó:

+ Các khoản phải thu khó đòi với khách hàng thực hiện hợp đồng xuất nhập khẩu hàng hóa trong giai đoạn 2009-2011: 11.328trđ (10 đối tượng). Đơn vị đã thực hiện khởi kiện đối với Bir Dis Ticaret Ltd.Sti; Hongde (HK) IMP EXP LTD, Công ty TNHH

Hương Ngọc (tổng số tiền: 3.710trđ) và có phán quyết của Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC) bên cạnh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam đối với 02 công ty nước ngoài (năm 2011) và Quyết định thi hành của Tòa án nhân dân quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh (năm 2014) đối với công ty tại Việt Nam. Tuy nhiên, tính đến thời điểm kiểm toán, các khoản công nợ này vẫn chưa thanh toán. Các đối tượng khách hàng còn lại chưa có các phương án xử lý, chỉ có Biên bản xác nhận công nợ tại năm phát sinh.

+ Đối với khoản phải thu từ Nghiệp đoàn lao động Trường Hồng – Đài Loan số tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng xuất khẩu lao động: 1.116trđ (50.000USD), đây là khoản tiền đơn vị đã chuyển tiền đặt cọc sang đối tác hợp đồng vẫn đang thực hiện, cuối kỳ công ty chưa thực hiện việc đối chiếu công nợ theo quy định.

- Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn: 7.809trđ là các khoản ứng trước cho người bán theo hợp đồng tại Văn phòng Công ty (18 mã đối tượng), chủ yếu là các khoản ứng trước khó đòi kéo dài qua nhiều năm từ hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa giai đoạn 2008-2010: 6.196trđ (03 đối tượng). Đơn vị đã thực hiện khởi kiện đối với 03 đối tượng, đã có Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự của Tòa án nhân dân các quận từ năm 2014 tuy nhiên đến thời điểm kiểm toán, các đối tác chưa hoàn trả. Ngoài ra, đơn vị có khoản ứng trước thực hiện hợp đồng về sửa chữa, cải tạo (484trđ- năm 2014,2015) và hợp đồng mua phần mềm và dịch vụ tư vấn điều chỉnh tên sử dụng đất (101trđ – năm 2015,2017) nhưng đến thời điểm kiểm toán chưa quyết toán thực hiện Hợp đồng. Đơn vị còn tạm ứng thực hiện hợp đồng mở rộng thị trường cho đối tác đã kéo dài nhiều năm hợp đồng chưa được thực hiện (Mr Sohn/P – Nhật Bản số tiền 331,8trđ vào năm 2008) và khoản ứng trước mua vé máy bay cho Tập đoàn J&P – Qatar chưa được hoàn trả (445trđ năm 2015,2016). Qua kiểm tra cho thấy, công ty cần tiếp tục thực hiện các biện pháp bằng pháp luật để thu hồi công nợ trả trước cho người bán, tránh tình trạng thất thoát vốn, tài sản nhà nước tại doanh nghiệp.

- Khoản phải thu nội bộ ngắn hạn: 370trđ, đây là khoản Công ty hợp nhất từ khoản công nợ nội bộ của chi nhánh Hồ Chí Minh và Trung tâm dạy nghề và đào tạo lao động SONA. Trong quá trình hạch toán công nợ nội bộ giữa Văn phòng Công ty và hai đơn vị này, số liệu kế toán chưa khớp đúng, tuy nhiên đơn vị đã thực hiện điều chỉnh trong Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2019.

\* Chi phí trả trước ngắn hạn: số dư tại thời điểm 31/12/2018 là 6.393,2trđ, chủ yếu là khoản chi phí tạo nguồn cung ứng lao động đơn vị chi trả cho các tổ chức cá nhân giới thiệu lao động xuất khẩu các thị trường đã phát sinh từ nhiều năm trước, đơn vị đã hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn. Năm 2018 đơn vị chưa thực hiện trích đầy đủ vào chi phí theo Nghị quyết số 12/2018/NQ-HĐQT ngày 30/9/2018 của Hội đồng quản trị Công ty (tỷ lệ trích 1% tổng doanh thu thực hiện năm 2018). Như vậy, KTNN xác định chi phí trả trước cần phân bổ vào chi phí năm 2018 là 334.079.942đ, số chi phí trả trước đơn vị đã phân bổ trong năm 143.686.661đ, số trích bổ sung 190.393.281đ.

\* Thuế GTGT được khấu trừ: Thuế GTGT được khấu trừ của đơn vị tại thời điểm 31/12/2018 có số dư 2.345,1trđ. Tổng số thuế GTGT được khấu trừ trong năm 2018 theo báo cáo là 418,3trđ. Tuy nhiên số báo cáo và tờ khai thuế còn chưa khớp (cụ thể, trên tờ

khai tổng số thuế GTGT được khấu trừ trong năm là 417,6trđ, thuế GTGT còn được khấu trừ chuyển kỳ sau là 2.009,5trđ). Qua kiểm tra cho thấy đơn vị chưa phân bổ thuế GTGT được khấu trừ dùng chung cho hoạt động chịu thuế và không chịu thuế, KTNN xác định số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ năm 2018 là 331.567.200đ (thuế GTGT đầu vào được khấu trừ giảm 86.042.538đ).

\* Tài sản cố định:

- TSCĐ hữu hình: tại thời điểm ngày 31/12/2018, nguyên giá TSCĐ hữu hình là 94.950,3trđ, giá trị hao mòn lũy kế 29.054,5trđ, giá trị còn lại 65.895,8trđ. Trong năm không có phát sinh tăng TSCĐ, phát sinh giảm 14trđ do TSCĐ hỏng.

- TSCĐ vô hình: tại thời điểm ngày 31/12/2018, nguyên giá TSCĐ vô hình là 9.146,5trđ (quyền sử dụng đất 49 năm của Trung tâm Dạy nghề tại Mê Linh – Hà Nội), giá trị hao mòn lũy kế 788,5trđ, giá trị còn lại 8.358trđ.

Công ty đã ban hành quy chế quản lý tài sản, mở sổ kế toán, cuối năm thực hiện kiểm kê TSCĐ để lập BCTC theo quy định. Trong năm 2018, việc trích khấu hao TSCĐ đơn vị đã thực hiện theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013, tuy nhiên ở các kỳ trước việc trích khấu hao không được thực hiện đầy đủ và kịp thời, nên ảnh hưởng đến mức trích khấu hao và giá trị còn lại tại kỳ này, do vậy không đủ cơ sở để xác định tính chính xác của phần giá trị còn lại của một số TSCĐ (nhà hành chính, lớp học, xưởng thực hành, ký túc xá, 04 xe ô tô,...).

### **1.1.2. Về quản lý nguồn vốn**

a. Quản lý nợ phải trả

- Khoản phải trả người bán ngắn hạn: Số dư tại thời điểm 31/12/2018 là 4.248,6trđ, bao gồm phải trả lao động xuất khẩu các thị trường 2.671,5trđ và phải trả Văn phòng Công ty 1.577,1trđ của Chi nhánh TP.HCM. Đối với khoản phải trả lao động xuất khẩu, Công ty đã mở chi tiết theo dõi từng đối tượng nhưng chưa thực hiện đối chiếu công nợ do tại thời điểm 31/12/2018 các lao động này đang không có mặt tại Việt Nam. Đối với khoản phải trả Văn phòng Công ty, do nội dung này chưa hợp nhất trên Báo cáo tài chính nên Công ty vẫn theo dõi số tiền 1.577,1trđ liên quan đến Hợp đồng số 220510/SO-CNHCM trên tài khoản phải thu khách hàng (TK 131) và phải trả người bán (TK331), tuy nhiên đến nay Chi nhánh TP.HCM đã dừng hoạt động, việc theo dõi nêu trên là chưa chính xác, đề nghị công ty thực hiện tập hợp đầy đủ chứng từ, hạch toán kế toán và lập báo cáo hợp nhất theo quy định.

- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước của đơn vị có số dư tại thời điểm 31/12/2018 là 215,9trđ bao gồm thuế TNCN. Số thuế TNCN phải nộp trong năm có chênh lệch so với số liệu trên tờ khai quyết toán thuế (theo báo cáo 402,5trđ, trên tờ khai quyết toán thuế TNCN là 258,2trđ), đề nghị công ty thực hiện việc đối chiếu với cơ quan thuế để xác định chính xác số thuế phải nộp theo quy định.

- Khoản phải trả ngắn hạn khác: Tại thời điểm 31/12/2018 là 2.686,9trđ, chủ yếu là các khoản tạm thu lao động xuất khẩu 2.314trđ theo từng thị trường, còn lại là các khoản bảo hiểm xã hội 40,4trđ, khoản đặt cọc của các lớp đào tạo ngắn hạn 130,1trđ, phải trả Quỹ Hỗ trợ việc làm 24,3trđ, phải trả nội bộ 159,5trđ,... Đơn vị đã theo dõi cho từng đối tượng, tuy nhiên đến thời điểm kiểm toán chưa thực hiện đối chiếu công nợ,

nguyên nhân là do đây chủ yếu là các khoản tạm thu người lao động xuất khẩu. Qua kiểm toán cho thấy khoản công nợ nội bộ 159,5trđ là khoản phải thu tiền lãi của Văn phòng Công ty với Chi nhánh TP.HCM theo Hợp đồng số 22052010 ngày 22/5/2010 đơn vị phản ánh vào phải trả ngắn hạn khác là chưa đúng tính chất, đề nghị điều chỉnh tăng doanh thu tài chính 159.503.502đ.

### **1.1.3. Quản lý doanh thu, thu nhập, chi phí và kết quả kinh doanh**

#### **a. Quản lý doanh thu, thu nhập:**

\* Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2018 là 31.386trđ bao gồm doanh thu tại văn phòng công ty: 28.427trđ; doanh thu tại Trung tâm dạy nghề và đào tạo lao động SONA: 2.959trđ. Qua kiểm tra cho thấy còn một số tồn tại như sau:

- Đơn vị phát sinh loại hình hoạt động cho thuê lại lao động theo giấy phép số 102/LĐTBOXH-GP ngày 24/01/2017. Theo đó, đơn vị thực hiện hợp đồng số 01/2018/SVN-SONA ngày 12/7/2018 và Hợp đồng số 02/2018/SVN-SONA và Phụ lục Hợp đồng ngày 10/11/2018 với Công ty TNHH Điện tử Sharp (Việt Nam). Đơn vị đã phát sinh doanh thu và xuất hóa đơn GTGT số tiền: 573.786.738đ (chưa bao gồm thuế GTGT). Tuy nhiên, đơn vị mới chỉ hạch toán doanh thu 10% phí quản lý của SONA: 46.273.702đ, dẫn đến làm giảm doanh thu và chi phí tương ứng: 527.513.036đ.

- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn: 1.641trđ bao gồm Văn phòng Công ty: 1.529trđ và Trung tâm dạy nghề và đào tạo lao động SONA: 112trđ. Chủ yếu là các khoản tạm thu phí xuất khẩu lao động và phí đào tạo. Tuy nhiên, đơn vị còn chi một số khoản liên quan đến tạo nguồn, phiên dịch, làm hồ sơ từ doanh thu chưa thực hiện, dẫn đến làm giảm doanh thu và chi phí tương ứng: 2.585.909.300đ.

- Đơn vị phát sinh khoản doanh thu đào tạo nội bộ tại Trung tâm dạy nghề và đào tạo lao động SONA, chi phí nội bộ tại Văn phòng Công ty tuy nhiên chưa thực hiện giảm trừ doanh thu nội bộ và chi phí nội bộ trong Báo cáo hợp nhất tại Công ty số tiền là 1.001.363.023đ.

\* Doanh thu hoạt động tài chính của đơn vị phát sinh trong năm 2018 là 1.204,3trđ, bao gồm: Lãi tiền gửi 901,4trđ, lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện 302,9trđ. Qua kiểm tra cho thấy Công ty hạch toán lãi tiền gửi chưa đầy đủ, KTNN xác định tăng doanh thu tài chính 133trđ là lãi tiền gửi của Hợp đồng 01.5584081.2017/HĐTGKH do đơn vị phản ánh vào tài khoản 344 (nhận ký cược, ký quỹ) chưa đúng tính chất.

#### **b. Quản lý chi phí**

Tổng chi phí trong năm là 32.386,5trđ; trong đó chủ yếu là Giá vốn hàng bán 21.981trđ; Chi phí QLDN 10.164,9trđ; Chi phí hoạt động tài chính 185,1trđ; Chi phí khác 55,5trđ. Trong đó:

Chi phí tài chính phát sinh trong năm chi bao gồm lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm. Năm 2018, đơn vị chưa phản ánh chi phí lãi vay phải trả vào chi phí tài chính trong kỳ, đây là khoản vay từ Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn (Chi nhánh Hà Thành, Chi nhánh Trảng An, Chi nhánh Bách Khoa) dùng cho hoạt động kinh doanh của công ty phát sinh từ năm 2009. Tại thời điểm cổ phần hoá, đơn vị đã không xử lý dứt điểm theo Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 và Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/9/2014. Đến thời điểm kiểm tra, Công ty và Ngân hàng chưa

thực hiện đối chiếu để xác định chính xác khoản lãi vay này, do vậy KTV chưa có đủ cơ sở xác định chi phí lãi một cách chính xác, nếu tính chi phí lãi vay lũy kế đến thời điểm hiện tại đơn vị sẽ bị lỗ<sup>1</sup>.

#### **1.1.4. Việc thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước**

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước còn phải nộp theo báo cáo là 306.219.933 đồng, trong đó: thuế GTGT còn phải nộp là 90.279.685 đồng, tăng 90.279.685 đồng; Thuế TNCN còn phải nộp là 215.940.248 đồng.

Trong đó KTNN điều chỉnh tăng khoản phải nộp NSNN số tiền 90.279.685 đồng, đây là khoản thuế GTGT do kiểm toán xác định mức thuế suất tăng thêm đối với khoản thu phí quản lý tại thị trường Nhật Bản.

#### **1.1.5. Tình hình quản lý và sử dụng đất đai**

Công tác quản lý đất đai của đơn vị tính đến thời điểm 31/12/2018 về cơ bản Công ty không để xảy ra tình trạng lấn chiếm, tranh chấp đất đai, tuy nhiên tính đến thời điểm kiểm toán, việc chậm thực hiện việc xây dựng Trung tâm đào tạo tại cơ sở đất Ô E2-Khu đô thị mới Cầu Giấy, phường Yên Hoà, quận Cầu Giấy, Hà Nội do chưa được UBND TP Hà Nội phê duyệt phương án sử dụng đất dẫn đến chưa phát huy, tận dụng, khai thác triệt để lợi thế về đất hiện có. Do thời gian lập phương án bị kéo dài, đến thời điểm hiện tại, các thông số đánh giá đã không còn phù hợp, đề nghị Công ty tiến hành bổ sung căn cứ pháp lý, lập phương án đầu tư theo đúng quy định.

### **2. Tính kinh tế, hiệu lực, hiệu quả trong quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công**

- Tính kinh tế, hiệu quả: Lợi nhuận hoạt động kinh doanh trước thuế năm 2018 của Công ty qua kiểm toán là 129,9trđ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là (10.696trđ).

- Hiệu lực trong điều hành, quản lý, sử dụng vốn và tài sản: Công ty đã tổ chức bộ máy quản lý và ban hành các quy định nội bộ để điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Riêng năm 2018 hoạt động kinh doanh chủ yếu của công ty đã có lãi. Tuy nhiên, nếu thực hiện việc tính đầy đủ yếu tố chi phí lãi vay (số ước tính là 28.264trđ thì lợi nhuận trước thuế là (28.199trđ); Nếu tiếp tục trích các khoản dự phòng công nợ phải thu khó đòi và chi phí trích trước thì khả năng thanh toán cũng như chi số bảo toàn vốn của công ty không được đảm bảo. Năm 2019 có nhiều khó khăn như hoạt động xuất khẩu lao động của công ty ngày càng bị cạnh tranh, công tác quản lý, theo dõi tài sản, công nợ còn một số hạn chế như đã nêu ở phần trên .... Những vấn đề này làm tiềm ẩn nguy cơ khó khăn và dẫn đến mất vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp, công ty cần có những giải pháp cải tiến, khắc phục.

## **II. KIẾN NGHỊ**

### **1. Đối với Công ty CP Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại**

1.1. Kiến nghị điều chỉnh sổ kế toán, báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán năm 2018 theo kết luận và kiến nghị của KTNN.

1.2. Kiến nghị về xử lý tài chính (Chi tiết Phụ lục số 02/HSKT-KTNN)

<sup>1</sup> Chi phí lãi vay ước tính đến 31/12/2018 là 28.264,4trđ. (bao gồm: Chi nhánh Bách Khoa: 1.369,7trđ; Chi nhánh Hà Thành: 24.059,8trđ; Chi nhánh Tràng An: 2.834,9 (theo bảng ước tính từ các ngân hàng).

Nộp vào NSNN số thuế GTGT do KTNN phát hiện tăng thêm, số tiền 90.279.685đ đối với doanh thu phí quản lý tại thị trường Nhật Bản.

1.3. Kiến nghị chấn chỉnh công tác quản lý ngân sách, tiền và tài sản nhà nước

1.3.1. Chấn chỉnh các nội dung còn tồn tại ở các khâu nêu trong biên bản kiểm toán, như: Công tác hạch toán kế toán, công tác trích khấu hao TSCĐ, công tác quản lý công nợ.

1.3.2. Đối với chi phí lãi vay: Đề nghị Công ty làm việc với các Ngân hàng để xác định rõ chi phí lãi vay, từ đó lên phương án xử lý, hạch toán, đảm bảo tính trung thực, đúng đắn của số liệu tài chính theo quy định;

1.3.3. Giảm thuế GTGT đầu vào được khấu trừ 86.042.538đ do đơn vị chưa phân bổ thuế GTGT đầu vào đối với doanh thu dịch vụ không chịu thuế.

1.3.4. Về quản lý công nợ: Đối với công nợ phải thu, Công ty rà soát các khoản nợ phải thu khó đòi, công nợ tồn đọng kéo dài, đôn đốc thu nợ và tập hợp hồ sơ về nợ khó đòi, trình hội đồng quản trị công ty, tiến hành xử lý nợ, xác định mức trích lập dự phòng, xử lý tài chính theo quy định, tiến hành các biện pháp bằng pháp luật (khi đủ điều kiện) để thu hồi công nợ; Người đại diện phần vốn nhà nước tại Công ty báo cáo Bộ LĐTBXH xin ý kiến xử lý các khoản công nợ tồn đọng kéo dài;

1.3.5. Công tác quản lý đất đai: Công ty khẩn trương bổ sung căn cứ pháp lý, lập phương án đầu tư tại lô đất Ô E2-Khu đô thị mới Cầu Giấy, phường Yên Hoà, quận Cầu Giấy, Hà Nội, đảm bảo tận dụng tối đa lợi thế về quyền sử dụng đất, nâng cao hiệu quả kinh tế, tài sản nhà nước, làm việc với các cơ quan chức năng của TP Hà Nội phê duyệt phương án sử dụng đất, theo đúng Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ về việc sắp xếp lại các cơ sở nhà đất; Người đại diện phần vốn nhà nước phải thực hiện việc báo cáo chủ sở hữu theo đúng quy định hiện hành.

## 2. Đối với Bộ Thương binh - Lao động và Xã hội

- Thông qua người đại diện phần vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước theo các nội dung kiến nghị tại biên bản này;

- Chỉ đạo người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp tiếp tục đôn đốc xử lý dứt điểm các khoản công nợ còn tồn đọng tại Công ty CP Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại.

Đề nghị Tổng giám đốc Công ty CP Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại chỉ đạo các bộ phận có liên quan thực hiện nghiêm túc, kịp thời các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước và báo cáo kết quả thực hiện về Bộ Lao động Thương binh và Xã hội để tổng hợp báo cáo Kiểm toán nhà nước Chuyên ngành III, địa chỉ 116 Nguyễn Chánh, Cầu Giấy, Hà Nội trước ngày 30/3/2020. Trong Báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị kiểm toán cần nêu rõ: những kiến nghị đã thực hiện; kiến nghị đang thực hiện; kiến nghị chưa thực hiện (với những kiến nghị đã thực hiện cần ghi rõ tên bằng chứng, pho tô kèm theo các chứng từ, tài liệu,... để chứng minh; với kiến nghị đang thực hiện và kiến nghị chưa thực hiện phải giải thích rõ lý do). Khi đơn vị thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, ghi chép chứng từ theo hướng dẫn tại Phụ lục 01/HSKT-KTNN kèm theo.

Thông báo này gồm 07 trang, từ trang 01 đến trang 07 và phụ lục số 01,02,02b,04,05/HSKT-KTNN là bộ phận không tách rời của Thông báo này.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Bộ Lao động Thương binh & Xã hội;
- Vụ Tổng hợp;
- Vụ Chế độ và KSCLKT;
- KTNN chuyên ngành III;
- Lưu: ĐKT, VT.

**TL. TỔNG KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC  
KIỂM TOÁN TRƯỞNG KTNN CHUYÊN NGÀNH III**



*Lê Đình Thăng*  
★ Lê Đình Thăng

## HƯỚNG DẪN GHI CHỨNG TỪ THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

1. Đối với kiến nghị tăng thu về thuế, phí, thu khác và các khoản chi sai,... nộp tại kho bạc nhà nước: Các chứng từ nộp tiền vào kho bạc nhà nước nơi đơn vị được kiểm toán giao dịch (giấy nộp tiền, ủy nhiệm chi, giấy nộp trả kinh phí, lệnh chuyển có,...) ngoài việc ghi rõ nội dung và số tiền cụ thể theo quy định, còn phải ghi rõ: *“Nộp tiền thực hiện theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm ..... (và Công văn số .... ngày .../... /... của Kiểm toán nhà nước/KV... gửi kho bạc nhà nước nếu có) đồng thời đánh dấu vào ô KTNN trên giấy nộp tiền vào NSNN”*. Đối với trường hợp kiến nghị cơ quan thuế xử phạt, truy thu thuế đối với các đơn vị: Quyết định xử phạt, truy thu của cơ quan quản lý thuế ghi rõ nội dung *“xử phạt, truy thu theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm ....”*; Giấy nộp tiền vào Ngân sách nhà nước ghi rõ: *“Nộp tiền xử phạt, truy thu theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm ....”*.
2. Đối với kiến nghị giảm thanh toán vốn đầu tư XDCB, vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư: Các chứng từ (Quyết định phê duyệt quyết toán; Hồ sơ thanh toán; Biên bản xác nhận công nợ; Quyết định điều chỉnh dự toán; Hợp đồng điều chỉnh,...) phải ghi rõ: *“Giảm thanh toán số tiền ..... (số tiền cụ thể) theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm ..... (và Công văn số ... ngày .../... /... của Kiểm toán nhà nước/KV... gửi kho bạc nhà nước nếu có)*. Trường hợp vì lý do nào đó, chứng từ không ghi rõ nội dung, đơn vị được kiểm toán có trách nhiệm đề nghị cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán xác nhận (trường hợp Dự án đã quyết toán dự án hoàn thành) hoặc văn bản giải trình có xác nhận của chủ đầu tư và bên nhận thầu (trường hợp dự án chưa quyết toán).
3. Đối với kiến nghị giảm dự toán chi thường xuyên: Các quyết định (giao dự toán, giảm dự toán,...) phải ghi rõ *“Giảm dự toán số tiền ..... (số tiền cụ thể) theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm ..... (và Công văn số ... ngày .../... /... của Kiểm toán nhà nước/KV... gửi kho bạc nhà nước nếu có)*. Trường hợp vì lý do nào đó, chứng từ không ghi rõ nội dung, đơn vị được kiểm toán có trách nhiệm đề nghị cơ quan ban hành quyết định trên xác nhận nội dung và số tiền thực hiện kiến nghị của KTNN.
4. Đối với kiến nghị thông qua phương thức bù trừ: Văn bản xác nhận của cơ quan thuế ghi rõ *“nội dung và số tiền bù trừ theo kiến nghị của KTNN”*; Tờ khai thuế GTGT thuyết minh rõ *“nội dung số thuế GTGT còn được khấu trừ theo kiến nghị của KTNN”*; Tờ khai thuế TNDN thuyết minh rõ *“số thuế TNDN tăng thêm do thực hiện giảm lỗ theo kiến nghị của KTNN”*.



**BẢNG TỔNG HỢP KIẾN NGHỊ TĂNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018**

Qua kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2018 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội tại Công ty Cổ phần Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại

Đơn vị tính: đồng

TT	Chi tiêu Đơn vị	Mã số thuế	Tổng số	Các khoản thuế			Phí, lệ phí	Thu khác
				GTGT	TNDN	Thuế khác		
1	Công ty Cổ phần Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại	0100110415	90.927.685	90.927.685				
	<b>Tổng cộng</b>		<b>90.927.685</b>	<b>90.927.685</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**THUYẾT MINH KẾT QUẢ KIỂM TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018**

Qua kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2018 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội tại Công ty Cổ phần Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại

Đơn vị tính: Đồng

STT	Đơn vị/chỉ tiêu	Mã số thuế	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
I	<b>Thuế GTGT</b>				
1	Công ty Cổ phần Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại	0100110415	90.927.685	Tăng thuế GTGT đầu ra phải nộp đối với doanh thu phí quản lý tại thị trường Nhật Bản (áp dụng thuế suất 10%)	

**TỔNG HỢP CÁC KIẾN NGHỊ KHÁC NĂM 2018**

Qua kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2018 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội tại Công ty Cổ phần Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại

Đơn vị tính: đồng

TT	Đơn vị / Chỉ tiêu	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
1	Công ty Cổ phần Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại	86.042.538	Giảm thuế GTGT đầu vào được khấu trừ do đơn vị chưa phân bổ doanh thu hàng hóa dịch vụ không chịu thuế	

**PHỤ LỤC XÁC NHẬN QUYẾT TOÁN  
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CUNG ỨNG NHÂN LỰC QUỐC TẾ VÀ THƯƠNG MẠI**

**I. KẾT QUẢ KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH****1. Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2018**

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>65.294.877.187</b>	<b>65.018.441.368</b>	<b>(276.435.819)</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>25.895.390.232</b>	<b>25.895.390.232</b>	<b>-</b>
1. Tiền	111	25.895.390.232	25.895.390.232	-
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh	122	-	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>30.557.516.645</b>	<b>30.557.516.645</b>	<b>-</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	13.836.430.489	13.836.430.489	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7.809.597.229	7.809.597.229	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	370.462.965	370.462.965	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp	134	-	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.541.025.962	8.541.025.962	-
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	-	-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Hàng tồn kho	141	-	-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>8.841.970.310</b>	<b>8.565.534.491</b>	<b>(276.435.819)</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6.393.200.000	6.202.806.719	(190.393.281)
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	2.345.132.555	2.259.090.017	(86.042.538)
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	103.637.755	103.637.755	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính	154	-	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>82.783.000.948</b>	<b>82.783.000.948</b>	<b>-</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>1.015.000.000</b>	<b>1.015.000.000</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	1.015.000.000	1.015.000.000	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>74.253.835.480</b>	<b>74.253.835.480</b>	<b>-</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	65.895.765.039	65.895.765.039	-
- Nguyên giá	222	94.950.301.549	94.950.301.549	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(29.054.536.510)	(29.054.536.510)	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-	-
- Nguyên giá	225	-	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	8.358.070.441	8.358.070.441	-
- Nguyên giá	228	9.146.577.712	9.146.577.712	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(788.507.271)	(788.507.271)	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231	-	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>5.842.028.552</b>	<b>5.842.028.552</b>	<b>-</b>

1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241	-	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.842.028.552	5.842.028.552	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	-	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>1.672.136.916</b>	<b>1.672.136.916</b>	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	1.672.136.916	1.672.136.916	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	-	-	-
3. Thiết bị, VPTP thay thế dài hạn	263	-	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250=100+200)</b>	<b>270</b>	<b>148.077.878.135</b>	<b>147.801.442.316</b>	<b>(276.435.819)</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>				
	<b>300</b>	<b>61.402.168.149</b>	<b>61.199.110.969</b>	<b>(203.057.180)</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>37.356.854.839</b>	<b>37.287.630.992</b>	<b>(69.223.847)</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.248.600.000	4.248.600.000	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	875.400.000	875.400.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	215.940.248	306.219.933	90.279.685
4. Phải trả người lao động	314	-	-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	-	-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317	-	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	1.641.162.450	1.641.162.450	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	2.686.905.084	2.527.401.552	(159.503.532)
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	27.688.847.057	27.688.847.057	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	-	-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	324	-	-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>24.045.313.310</b>	<b>23.911.479.977</b>	<b>(133.833.333)</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	24.045.313.310	24.045.313.310	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	-	(133.833.333)	(133.833.333)
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	-	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-	-
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>86.675.709.986</b>	<b>86.602.331.347</b>	<b>(73.378.639)</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>86.675.709.986</b>	<b>86.602.331.347</b>	<b>(73.378.639)</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	97.299.300.000	97.299.300.000	-
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu	411a	97.299.300.000	97.299.300.000	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	1.245	1.245	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	-	-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(10.623.591.259)	(10.696.969.898)	(73.378.639)

- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối	421a	(10.826.946.541)	(10.826.946.541)	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	203.355.282	129.976.643	(73.378.639)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	-	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-	-
<b>TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 +</b>	<b>440</b>	<b>148.077.878.135</b>	<b>147.801.442.316</b>	<b>(276.435.819)</b>

\* Nguyên nhân chênh lệch:

<b>TÀI SẢN GIẢM</b>		<b>276.435.819 đ</b>
<b>1 Chi phí trả trước ngắn hạn giảm</b>		<b>190.393.281 đ</b>
Xác định chi phí trả trước cần phân bổ thêm vào chi phí		190.393.281 đ
<b>2 Thuế GTGT được khấu trừ giảm</b>		<b>86.042.538 đ</b>
Xác định số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ năm 2018 do đơn vị chưa phân bổ thuế GTGT được khấu trừ dùng chung cho hoạt động chịu thuế và không chịu thuế		86.042.538 đ
<b>NGUỒN VỐN GIẢM</b>		<b>276.435.819 đ</b>
<b>1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng</b>		<b>90.279.685 đ</b>
- Giải thích tại biểu thuế.		90.279.685 đ
<b>2 Phải trả ngắn hạn khác giảm</b>		<b>159.503.532 đ</b>
Khoản thu từ lãi vay chưa phản ánh		159.503.532 đ
<b>3 Phải trả dài hạn khác giảm</b>		<b>133.833.333 đ</b>
Khoản thu từ lãi tiền gửi chưa chuyển sang doanh thu tài chính		133.833.333 đ
<b>4 LNST chưa phân phối kỳ này giảm</b>		<b>73.378.639 đ</b>
- Do kết quả kiểm toán thay đổi.		73.378.639 đ

## 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A		1	2	3=2-1
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	31.386.214.584	33.407.994.212	2.021.779.628
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và	10	31.386.214.584	33.407.994.212	2.021.779.628
4. Giá vốn hàng bán	11	21.981.496.134	24.283.948.728	2.302.452.594
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20	9.404.718.450	9.124.045.484	(280.672.966)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.204.286.328	1.497.623.193	293.336.865
7. Chi phí tài chính	22	185.143.319	185.143.319	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	10.164.938.770	10.250.981.308	86.042.538
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(24+25))	30	258.922.689	185.544.050	(73.378.639)
11. Thu nhập khác	31	-	-	-
12. Chi phí khác	32	55.567.407	55.567.407	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	(55.567.407)	(55.567.407)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	203.355.282	129.976.643	(73.378.639)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TN doanh nghiệp	60	203.355.282	129.976.643	(73.378.639)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	21	21	-

\* Nguyên nhân chênh lệch:

<b>1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng</b>	<b>2.021.779.628 đ</b>
* Tăng:	<b>3.113.422.336 đ</b>
Tăng doanh thu và chi phí tương ứng do đơn vị hạch toán chi từ doanh thu thực hiện	2.585.909.300 đ

Tăng doanh thu và chi phí tương ứng do đơn vị chưa hạch toán đầy đủ đối với hoạt động cho thuê lại lao động thực hiện hợp đồng số 01/2018/SVN-SONA ngày 12/7/2018 và Hợp đồng số 02/2018/SVN-SONA và Phụ lục Hợp đồng ngày 10/11/2018	527.513.036 đ
<b>* Giảm:</b>	<b>1.091.642.708 đ</b>
Giảm trừ doanh thu nội bộ và chi phí nội bộ trong Báo cáo hợp nhất tại Công ty	1.001.363.023 đ
Tăng thuế GTGT do đơn vị không được hưởng thuế suất 0% do khoản thu phí quản lý tại Nhật Bản nộp bằng tiền mặt	90.279.685 đ
<b>2 Giá vốn hàng bán tăng</b>	<b>2.302.452.594 đ</b>
<b>* Tăng:</b>	<b>3.303.815.617 đ</b>
Tăng doanh thu và chi phí tương ứng do đơn vị hạch toán chi từ doanh thu thực hiện	2.585.909.300 đ
Tăng doanh thu và chi phí tương ứng do đơn vị chưa hạch toán đầy đủ đối với hoạt động cho thuê lại lao động thực hiện hợp đồng số 01/2018/SVN-SONA ngày 12/7/2018 và Hợp đồng số 02/2018/SVN-SONA và Phụ lục Hợp đồng ngày 10/11/2018	527.513.036 đ
Xác định chi phí trả trước cần phân bổ thêm vào chi phí	190.393.281 đ
<b>* Giảm:</b>	<b>1.001.363.023 đ</b>
Giảm trừ doanh thu nội bộ và chi phí nội bộ trong Báo cáo hợp nhất tại Công ty	1.001.363.023 đ
<b>3 Doanh thu về hoạt động tài chính tăng</b>	<b>293.336.865 đ</b>
Khoản thu từ lãi vay chưa phản ánh	159.503.532 đ
Tăng doanh thu tài chính do đơn vị phản ánh chưa đầy đủ	133.833.333 đ
<b>4 Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng</b>	<b>86.042.538 đ</b>
Xác định số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ năm 2018 do đơn vị chưa phân bổ thuế GTGT được khấu trừ dùng chung cho hoạt động chịu thuế và không chịu thuế	86.042.538 đ
<b>5 Tổng lợi nhuận sau thuế giảm</b>	<b>73.378.639 đ</b>
- Do kết quả kiểm toán thay đổi	73.378.639 đ

**3. Thực hiện nghĩa vụ với NSNN đến 31/12/2018**  
**3.1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3=2-1
<b>I. Thuế</b>	<b>103.637.755</b>	<b>103.637.755</b>	<b>-</b>
1. Thuế GTGT	-	-	-
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-
3. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.282.025	26.282.025	-
5. Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-
6. Thuế tài nguyên	-	-	-
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	77.355.730	77.355.730	-
8. Các loại thuế khác	-	-	-
9. Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-
<b>II. Các khoản phải thu khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Các khoản phụ thu	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-
3. Các khoản khác	-	-	-
<b>Tổng cộng =I+II</b>	<b>103.637.755</b>	<b>103.637.755</b>	<b>-</b>
<b>III. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**3.2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3=2-1
<b>I. Thuế</b>	215.940.248	306.219.933	90.279.685
1. Thuế GTGT	-	90.279.685	90.279.685
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-
3. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-
5. Thuế thu nhập cá nhân	215.940.248	215.940.248	-
6. Thuế tài nguyên	-	-	-
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-
8. Các loại thuế khác	-	-	-
9. Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-
<b>II. Các khoản phải nộp khác</b>	-	-	-
1. Các khoản phụ thu	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-
3. Các khoản khác	-	-	-
<b>Tổng cộng =I+II</b>	215.940.248	306.219.933	90.279.685
<b>III. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	-	-	-

\* Nguyên nhân chênh lệch:

	<b>THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC TĂNG</b>	90.279.685 đ
1	<b>Thuế giá trị gia tăng tăng</b>	90.279.685 đ
	Tăng thuế GTGT do đơn vị không được hưởng thuế suất 0% do khoản thu phí quản lý tại Nhật Bản nộp bằng tiền mặt	90.279.685 đ